

# PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG TIẾP CẬN VỐN TÍN DỤNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH

ThS. Nguyễn Hồng Hà\*

Huỳnh Thị Ngọc Tuyền\*\*

ThS. Đỗ Công Bình\*\*\*

## Tóm tắt

*Mục tiêu của nghiên cứu này là đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận với nguồn vốn tín dụng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DN V&N) thông qua việc thu thập số liệu 120 doanh nghiệp và 10 ngân hàng thương mại tại tỉnh Trà Vinh, sử dụng phương pháp phân tích hồi qui. Kết quả nghiên cứu cho thấy, những nhân tố ảnh hưởng khả năng tiếp cận vốn tín dụng của các DN V&N như: uy tín doanh nghiệp, tài sản đảm bảo, tính minh bạch báo cáo tài chính, năng lực quản lý, khả năng lập phương án kinh doanh, chính sách cho vay, lãi suất, ... Trong đó, nhân tố về uy tín doanh nghiệp tác động mạnh nhất đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng tại Trà Vinh.*

*Từ khóa: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, tín dụng, nhân tố, dư nợ cho vay.*

## Abstract

*This paper aims at evaluating the factors affecting to credit approach ability of the small and medium-sized enterprises. The research has been conducted by collecting data from 120 enterprises and 10 commercial banks located in Tra Vinh Province and using regression analysis method. The result showed that the credit approach ability of the target enterprises were affected by some factors such as enterprises' prestige, collateral, clear financial report, management ability, ability of making business plans, loaning policy, and interest rates. Among these factors, enterprises' prestige had the most powerful effect to the ability of credit approaching of the enterprises at Tra Vinh Province.*

*Key words: small and medium-sized enterprises, credit, factor.*

## 1. Giới thiệu

Doanh nghiệp nhỏ và vừa có vị trí quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Tính đến tháng 12 năm 2012, trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có 1.254 doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm trên 98%, tổng vốn đăng ký trên 10.328,5 tỷ đồng, giải quyết việc làm cho trên 36.852 lao động.

Doanh nghiệp nhỏ và vừa có tác động lớn nhất là giải quyết một số lượng lớn việc làm cho người lao động, góp phần xóa đói giảm nghèo, giải quyết nhiều vấn đề xã hội bức xúc, doanh nghiệp nhỏ và vừa tạo việc làm từ 50- 80% lao động trong các ngành công nghiệp và dịch vụ.

Tuy nhiên, tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp trên cả nước nói chung và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh nói riêng.... Đặc biệt, nhu cầu về vốn của các doanh nghiệp hiện nay là vấn đề nóng luôn được các cơ quan, ban ngành, các tổ chức

quan tâm, tìm giải pháp tháo gỡ. Nhằm giúp các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh tiếp cận được nguồn vốn tín dụng dễ dàng hơn, tháo gỡ những khó khăn, nhóm nghiên cứu thực hiện đề tài nghiên cứu “Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Trà Vinh”.

## 2. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Cơ sở lý luận

Nghị định số 56/2009/NĐ-CP về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2009 và thay thế Nghị định số 90/2001/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ. Theo đó, “Doanh nghiệp nhỏ và vừa là cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật, được chia thành ba cấp: siêu nhỏ, nhỏ, vừa theo quy mô tổng nguồn vốn (tổng nguồn vốn tương đương tổng tài sản được xác định trong bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp) hoặc số lao động bình quân năm, cụ thể như sau:

\* Giảng viên khoa Kinh tế, Luật, Ngoại ngữ - Trường Đại học Trà Vinh

\*\* Trường Đại học Trà Vinh

\*\*\* Ngân hàng Công thương An Giang

Bảng 1: Phân loại Doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam

Quy mô Khu vực	Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ		Doanh nghiệp vừa	
	Số lao động	Tổng nguồn vốn	Số lao động	Tổng nguồn vốn	Số lao động
I. Nông lâm nghiệp và thủy sản	10 người trở xuống	20 tỷ đồng trở xuống	Từ trên 10 người đến 200 người	Từ trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	Từ trên 200 người đến 300 người
II. Công nghiệp và xây dựng	10 người trở xuống	20 tỷ đồng trở xuống	Từ trên 10 người đến 200 người	Từ trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	Từ trên 200 người đến 300 người
III. Thương mại và dịch vụ	10 người trở xuống	10 tỷ đồng trở xuống	Từ trên 10 người đến 50 người	Từ trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	Từ trên 50 người đến 100 người

(Nguồn: Nghị định 56/2009/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30/6/2009)

## 2.2. Phương pháp nghiên cứu

### 2.2.1. Phương pháp phân tích

Đề tài sử dụng phương pháp thống kê mô tả để đánh giá thực trạng hoạt động của các DNN&V trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Bên cạnh đó, đề tài cũng trình bày tình hình tiếp cận vốn của các doanh nghiệp tại địa phương, trong đó có tình hình vay vốn tại các ngân hàng.

Sử dụng hàm hồi quy tuyến tính đa biến để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận vốn tín dụng của các doanh nghiệp tỉnh Trà Vinh.

\*Mô hình nghiên cứu như sau:

$$Y = B_0 + B_1 \rightarrow X_1 + B_2 \rightarrow X_2 + B_3 \rightarrow X_3 + \dots + B_n \rightarrow X_n$$

Trong đó:

Y là biến phụ thuộc.

Các biến độc lập ( $X_1, X_2, \dots, X_n$ ) là các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp. Đề tài nghiên cứu đồng thời 10 biến quan sát như nhau để xem xét sự tác động như thế nào đến biến phụ thuộc. Các quan sát này được chia thành hai biến nhân tố ảnh

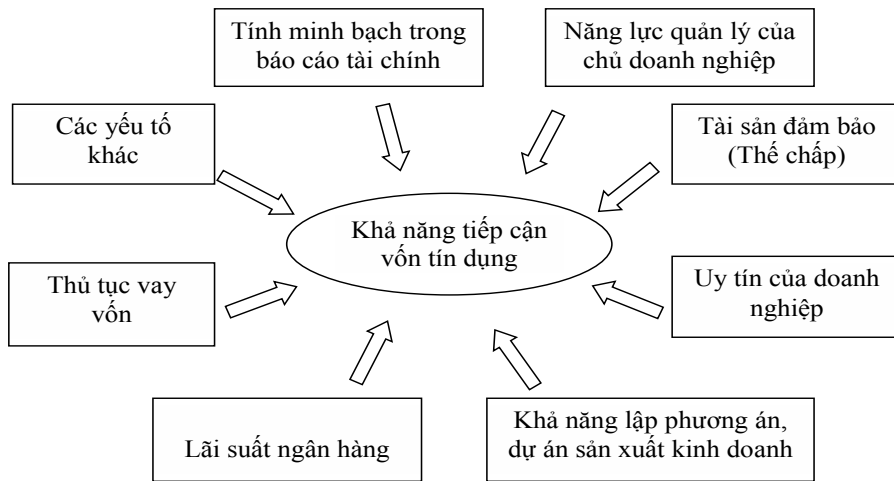
hưởng đến khả năng tiếp cận vốn như sau:

Nhân tố từ phía doanh nghiệp, trong đó gồm năm yếu tố: phương án sản xuất kinh doanh - dịch vụ, tài sản đảm bảo, lập báo cáo tài chính, tổ chức - quản lý và uy tín của doanh nghiệp.

Nhân tố từ phía ngân hàng, trong đó gồm năm yếu tố: lãi suất, thủ tục vay vốn, thời hạn cho vay, thời gian xem xét cho vay, thái độ của cán bộ tín dụng.

### 2.2.2. Phương pháp khảo sát mẫu

Tiến hành khảo sát sơ bộ 10 doanh nghiệp, sau đó chỉnh sửa lại mẫu sao cho phù hợp với thực tế trước khi tiến hành khảo sát chính thức. Các DNN&V (phân loại theo Nghị định 56/2009/NĐ-CP) hoạt động ở lĩnh vực Thương mại - dịch vụ tại tỉnh Trà Vinh. Đề tài chủ yếu thực hiện nghiên cứu tại tỉnh Trà Vinh (sáu huyện và một Thành phố). Triển khai thực hiện trong bốn tháng từ 4/2013 đến 7/2013 với sự tham gia của 120 doanh nghiệp và 10 ngân hàng tại tỉnh Trà Vinh. Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm:



Hình 1. Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng của doanh nghiệp

a. Nhân tố từ phía doanh nghiệp

Nhân tố từ phía doanh nghiệp, trong đó gồm năm biến quan sát: phương án sản xuất kinh doanh - dịch vụ, tài sản đảm bảo, lập báo cáo tài chính, tổ chức - quản lý và uy tín của doanh nghiệp.

b. Nhân tố từ phía ngân hàng

Nhân tố từ phía ngân hàng, trong đó gồm năm biến quan sát: lãi suất, thủ tục vay vốn, thời hạn cho vay, thời gian xem xét cho vay, thái độ của cán bộ tín dụng.

3. Thực trạng doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Trà Vinh

3.1. Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Kể từ khi đổi mới, hòa nhịp cùng với sự phát triển chung của cả nước, các doanh nghiệp tại Trà Vinh cũng có sự phát triển mạnh mẽ, góp phần quan trọng vào việc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tính đến hết tháng 12/2012 toàn tỉnh có 1.254 doanh nghiệp đăng ký thành lập, với tổng số vốn đăng ký đạt trên 36.852 tỷ đồng.

Bảng 2: Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2010 - 2012

Năm	Tổng số DNN&V	Chênh lệch	
		Tuyệt đối	Tương đối
2010	1.103	-	-
2011	1.222	119	10,79%
2012	1.254	32	2,62%

(Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh)

Theo số liệu tổng hợp bảng 2 ta thấy số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa của tỉnh tăng lên liên tục giai đoạn 2010 – 2012. Năm 2011, tổng số lượng DNN&V toàn tỉnh đạt 1.222, tăng 119 doanh nghiệp so với năm 2010, tương ứng với tỷ lệ tăng là 10,79%. Sang năm 2012, số lượng doanh nghiệp tiếp tục tăng thêm 32 doanh nghiệp, nâng tổng số lượng doanh nghiệp toàn tỉnh lên 1.254 doanh nghiệp, tương ứng với mức tăng 2,62% so với năm 2011.

Nhìn chung, loại hình DNTN đang có xu hướng giảm dần, từ 62,3% năm 2010 giảm chỉ còn 57,2% năm 2012. Trong khi đó, loại hình công ty TNHH và công ty cổ phần có chiều hướng tăng lên. Cụ thể, năm 2010 loại hình công ty TNHH và công ty cổ phần lần lượt chỉ chiếm 33,1% và 4,5%, đến năm 2012 thì tỷ lệ này tăng lên lần lượt là 36,5% và 6,2% trong tổng các loại hình được thành lập của tỉnh.

3.2. Tình hình cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn

Trong những năm qua, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, các ngân hàng thương mại trên địa bàn cũng ngày càng phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu.

Cuối năm 2008, toàn tỉnh có 28 ngân hàng và Quỹ tín dụng cơ sở (QTDCS) với 36 chi nhánh và phòng giao dịch, số lượng ngân hàng trên địa bàn đã liên tục tăng lên nhanh chóng trong các năm qua. Tính đến cuối năm 2012, mạng lưới hệ thống ngân hàng và QTDCS của Trà Vinh có 32 ngân hàng với 55 chi nhánh và phòng giao dịch. Sự phát triển vượt bậc về số lượng ngân hàng trên địa bàn tỉnh được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 3: Tình hình dư nợ cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa của các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2010 – 2012**

Đvt: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011/2010		Năm 2012/2011	
				Tuyệt đối	Tương đối	Tuyệt đối	Tương đối
Tổng dư nợ	9.055	9.694	11.183	639	7,1%	1.489	15,4%
Cho vay DN N&V:	3.525,8	2.914	5.538	(612)	(17,4)%	2.624	90,0%
- Ngắn hạn	2.811	2.016	3.425	(795)	(28,3)%	1.409	69,9%
- Trung và dài hạn	714,8	898	2.113	183	25,6%	1.215	135,3%

(Nguồn: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Trà Vinh)

Qua bảng trên ta có thể thấy, nhu cầu vay vốn dài hạn của các doanh nghiệp rất lớn, trong năm 2012 dư nợ cho vay của thời hạn này đã tăng 135% so với năm 2011. Nhưng nhìn chung dư nợ cho vay ngắn hạn nhiều hơn so với cho vay trung và dài hạn. Sở dĩ lượng vốn ngắn hạn được các ngân hàng ưu tiên tài trợ nhằm đáp ứng nhu cầu bổ sung vốn kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

### 3.3. Kiểm định Cronbach's alpha các giả thuyết

Quy trình nghiên cứu mô hình: tác giả tiến hành đánh giá thang đo bằng công cụ Cronbach's alpha để chọn những biến quan sát có ý nghĩa trong mô hình. Hệ số Cronbach's alpha được sử dụng để loại các biến không phù hợp trước, các biến có hệ số tương quan biến - tổng (item - total correlation) nhỏ hơn 0,4 sẽ bị loại và tiêu chuẩn chọn thang đo khi có độ tin cậy alpha từ 0,60 trở lên.

#### 3.3.1. Kiểm định Cronbach's alpha của các yếu tố từ phía doanh nghiệp

Kết quả đánh giá thang đo lần 1 cho kết quả, biến X5 (Doanh nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu của ngân hàng về cách tổ chức quản lý) ít có ý nghĩa thống kê giải thích trong mô hình. Vì thế, quá trình đánh giá thang đo được tiến hành lần hai với số lượng biến quan sát còn lại là bốn biến.

**Bảng 4: Đánh giá thang Cronbach's alpha từ phía doanh nghiệp**

Đánh giá lần 1		Đánh giá lần 2	
Cronbach's Alpha	N of Items	Cronbach's Alpha	N of Items
0,846	5	0,881	4

(Nguồn: khảo sát thực tế năm 2013)

Theo Bảng 4 ta có Cronbach's alpha của yếu tố từ phía doanh nghiệp đánh giá lần 2 là 0,881, lớn hơn 0,70 cho nên thang đo này đạt tiêu chuẩn. Hơn nữa, từ Bảng 5 dưới đây, các biến có hệ số tương quan biến - tổng đều cao, các hệ số này lớn hơn 0,4 sau khi đã loại bỏ biến X5.

**Bảng 5: Cronbach's alpha của các yếu tố từ phía doanh nghiệp lần 2**

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến - tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến này
DN chưa tạo được uy tín với ngân hàng (X1)	9,55	10,203	0,808	0,823
Phương án sản xuất kinh doanh - dịch vụ của DN chưa khả thi (X2)	9,19	9,738	0,757	0,843
DN chưa đáp ứng được yêu cầu của ngân hàng về báo cáo tài chính (X3)	9,48	11,662	0,749	0,854
DN không đủ tài sản đảm bảo cho số tiền cần vay (X4)	9,05	9,951	0,695	0,871

(Nguồn: khảo sát thực tế năm 2013)

3.3.2. Kiểm định Cronbach's alpha các yếu tố từ phía ngân hàng

Trương tự, kết quả đánh giá thang đo lần 1 của các yếu tố từ phía ngân hàng cho kết quả, biến X6 (Cán bộ tín dụng chưa nhiệt tình hỗ trợ) ít có ý nghĩa thống kê giải thích trong mô hình. Vì thế, quá trình đánh giá thang đo được tiến

hành lần hai với số lượng biến quan sát còn lại là bốn biến. Kết quả phân tích cho thấy, tất cả các biến quan sát (bốn biến quan sát) trong mô hình đều có ý nghĩa thống kê dùng cho mô hình phân tích nhân tố. Kết quả Cronbach's alpha của các yếu tố từ phía ngân hàng được trình bày ở Bảng 6:

**Bảng 6: Đánh giá thang đo Cronbach's alpha các yếu tố từ phía ngân hàng**

Đánh giá lần 1		Đánh giá lần 2	
Cronbach's alpha	N of Items	Cronbach's alpha	N of Items
0,715	5	0,707	4

(Nguồn: khảo sát thực tế năm 2013)

Kết quả đánh giá thang đo Cronbach's alpha lần 2 các yếu tố từ phía ngân hàng là 0,715 lớn hơn 0,70 cho nên thang đo này đạt tiêu chuẩn.

Ngoài ra, từ bảng 7 các biến có hệ số tương quan biến - tổng đều cao, các hệ số này lớn hơn 0,4 sau khi đã loại bỏ biến X6 ra khỏi mô hình.

**Bảng 7: Cronbach's Alpha của các yếu tố từ phía ngân hàng lần 2**

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến - tổng	Cronbach's alpha nếu loại biến này
Thời hạn cho vay ngắn hơn nhu cầu (X7)	10,72	4,016	0,412	0,692
Thời hạn xem xét cho vay kéo dài (X8)	10,63	3,475	0,580	0,585
Thủ tục cho vay phức tạp (X9)	10,67	3,835	0,528	0,623
Lãi suất cao (X10)	9,82	3,966	0,455	0,665

(Nguồn: khảo sát thực tế năm 2013)

Như vậy, hệ số Cronbach's alpha của các thành phần từ phía doanh nghiệp và phía ngân hàng đều đạt tiêu chuẩn (>0,70), đồng thời tương quan biến - tổng của các biến đều đạt yêu cầu và độ tin cậy (>0,40). Cho nên các biến đo lường của các yếu tố này tiếp tục được sử dụng trong phân tích EFA tiếp theo.

tổ đều thỏa mãn yêu cầu về độ tin cậy alpha. Vì vậy, các biến quan sát của thang đo này tiếp tục được đánh giá bằng phân tích EFA.

3.3.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

3.3.3.1. Phân tích nhân tố khám phá với các yếu tố từ phía doanh nghiệp

Kết quả Cronbach's alpha cho thấy các nhân

Độc kết quả phân tích ở Bảng 8 dưới đây, ta thấy các biến quan sát từ phía doanh nghiệp đều từ 0,5 trở lên nên chúng thỏa mãn tiêu chuẩn trong phân tích EFA.

**Bảng 8: Kết quả phân tích nhân tố (Component Matrix) các yếu tố từ phía doanh nghiệp**

	Component
DN chưa tạo được uy tín với ngân hàng (X1)	0,901
Phương án sản xuất kinh doanh – dịch vụ của DN chưa khả thi (X2)	0,870
DN chưa đáp ứng được yêu cầu của ngân hàng về báo cáo tài chính (X3)	0,862
DN không đủ tài sản đảm bảo cho số tiền cần vay (X4)	0,826

(Nguồn: khảo sát thực tế năm 2013)

**Bảng 9: Kết quả kiểm định tương quan giữa các biến quan sát từ doanh nghiệp (KMO and Bartlett's Test)**

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		,827
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	287,946
	Df	6
	Sig.	,000

(Nguồn: khảo sát thực tế năm 2013)

Khả năng phù hợp của mô hình: Kết quả phân tích trên cho thấy bốn biến quan sát hợp thành một nhân tố tiềm ẩn. Theo phân tích ở bảng

10, thì nhân tố này có khả năng giải thích được 74,854% giá trị thực tế, cho thấy mức độ phù hợp của mô hình khá cao.

**Bảng 10: Khả năng giải thích mô hình các biến từ phía doanh nghiệp**

(Total Variance Explained)

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2,994	74,854	74,854	2,994	74,854	74,854
2	0,424	10,611	85,465			
3	0,348	8,689	94,154			
4	0,234	5,846	100			

(Nguồn: khảo sát thực tế năm 2013)

Dựa vào kết quả Bảng 10, phương trình của nhân tố từ phía doanh nghiệp ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn như sau:

$$F1 = 0,301X1 + 0,291X2 + 0,288X3 + 0,276X4$$

Nhân tố 1 - “Năng lực tiếp cận vốn của doanh nghiệp” phần lớn được tác động bởi bốn biến quan sát X1 (Doanh nghiệp chưa tạo được uy tín với ngân hàng), X2 (Phương án sản xuất kinh doanh chưa khả thi), X3 (Doanh nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu của ngân hàng về báo cáo tài chính) và X4 (Doanh nghiệp không đủ tài sản đảm bảo cho số tiền cần vay). Các yếu tố này đều tác động thuận chiều với nhân tố 1, trong đó biến “Doanh nghiệp chưa tạo được uy tín với ngân hàng” tác động mạnh nhất đến nhân tố “Năng lực tiếp cận vốn của doanh nghiệp” do có hệ số điểm nhân tố lớn nhất (0,301).

### 3.3.3.2. Phân tích nhân tố khám phá với các yếu tố từ phía ngân hàng

Qua Bảng 11, ta thấy các biến từ X7 đến X10 đều từ 0,5 trở lên nên chúng thỏa mãn trong phân tích nhân tố EFA. Điều này có nghĩa những nhân tố được hình thành qua phân tích có ý nghĩa giải thích tốt cho mô hình.

**Bảng 11: Kết quả phân tích nhân tố các yếu tố từ phía ngân hàng (Component Matrixa)**

	Component
Thời hạn cho vay ngắn hơn nhu cầu (X7)	0,646
Thời hạn xem xét cho vay kéo dài (X8)	0,801
Thủ tục cho vay phức tạp (X9)	0,768
Lãi suất cao (X10)	0,699

(Nguồn: khảo sát thực tế năm 2013)

Kiểm định mô hình: Kiểm định tương quan giữa các biến quan sát trong mô hình: Xét hệ số KMO = 0,670 > 0,5 và sig = 0,000% chứng tỏ giả thuyết H0 “các biến không có tương quan với nhau” bị bác bỏ. Vậy phân tích nhân tố EFA là phương pháp phù hợp. Đồng thời, để xác định được số lượng nhân tố trong quá trình phân tích, sử dụng ma trận hệ số tương quan Total Variance Explained. Theo tiêu chuẩn giá trị Eigenvalue >1 nên có một nhân tố được rút ra và nhân tố này sẽ giải thích 53,443% sự biến thiên các biến.

**Bảng 12: Kết quả kiểm định tương quan giữa các biến quan sát từ phía ngân hàng (KMO and Bartlett's Test)**

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		,670
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	99,908
	Df	6
	Sig.	,000

(Nguồn: khảo sát thực tế năm 2013)

**Bảng 13: Khả năng giải thích mô hình các biến từ phía ngân hàng (Total Variance Explained)**

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2,138	53,443	53,443	2,138	53,443	53,443
2	,827	20,668	74,111			
3	,621	15,531	89,642			
4	,414	10,358	100			

(Nguồn: khảo sát thực tế năm 2013)

Dựa vào kết quả Bảng 13 phương trình của nhân tố từ phía ngân hàng ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn như sau:

$$F2 = 0,302X7 + 0,375X8 + 0,359X9 + 0,327X10$$

Nhân tố 2 - “Cơ chế chính sách tín dụng của ngân hàng” phần lớn được tác động bởi bốn biến quan sát X7 (thời hạn cho vay ngắn hơn nhu cầu), X8 (thời gian xem xét cho vay kéo dài), X9 (thủ tục cho vay phức tạp), X10 (lãi suất cao).

Các yếu tố này đều tác động thuận chiều với nhân tố 2, trong đó yếu tố X8 tác động mạnh nhất đến nhân tố “cơ chế chính sách tín dụng của ngân hàng” do có hệ số điểm nhân tố lớn nhất (0,375).

Tóm lại, qua phần phân tích ảnh hưởng của từng biến quan sát tới từng nhân tố đến khả năng tiếp cận vốn, nhận thấy hệ số các biến dương, chứng tỏ các biến tác động thuận đối với từng nhân tố. Vì vậy, bất cứ một sự tác động nào tích cực đến bất kỳ một biến quan sát nào đều làm tăng giá trị của từng nhân tố trên.

**3.3.4. Kiểm định mối quan hệ giữa các nhân tố đến khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp (Phương trình hồi qui Binary logistic)**

Qua sự phân tích nhân tố (EFA), ta có hai nhân tố tác động đến khả năng vay vốn của doanh

nh nghiệp tại Trà Vinh và mức tác động của từng nhân tố là không giống nhau. Giả thuyết nêu ra là có thể hai nhân tố này đều có vai trò tác động như nhau đến khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp (khác với kết quả phân tích của mô hình nêu trên).

Kiểm định giả thuyết này, tác giả dùng mô hình hồi qui Binary logistic với biến phụ thuộc Khả năng tiếp cận vốn (Biến này có giá trị 1: khó tiếp cận vốn và 0: dễ tiếp cận vốn).

Mô hình kỳ vọng của tác giả như sau:  $D = b_0 + b_1F1 + b_2F2 + \dots + b_nF_n$

Trong đó:

D: khó tiếp cận vốn

F1: Nhân tố năng lực tiếp cận vốn của doanh nghiệp

F2: Nhân tố cơ chế chính sách tín dụng của ngân hàng

**Bảng 14: Kiểm định Omnibus của hệ số hồi quy mô hình (Omnibus Tests of Model Coefficients)**

		Chi-square	df	Sig.
Step 1	Step	16,378	2	,000
	Block	16,378	2	,000
	Model	16,378	2	,000

(Nguồn: khảo sát thực tế năm 2013)

**Bảng 15: Tóm lược mô hình (Model Summary)**

Step	-2 Log likelihood	Cox & Snell R Square	Nagelkerke R Square
1	160,751 <sup>a</sup>	0,118	0,159

(Nguồn: khảo sát thực tế năm 2013)

**Bảng 16: Phân loại khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp (Classification Table)**

Observed			Predicted		
			Khả năng tiếp cận vốn		Percentage Correct
			Khó tiếp cận	Dễ tiếp cận	
Step 1	Khả năng tiếp cận vốn	Khó tiếp cận	65	10	86,7
		Dễ tiếp cận	29	26	47,3
	Overall Percentage				70,0

(Nguồn: khảo sát thực tế năm 2013)

Từ những phân tích trên, tác giả xác định sự tác động của từng nhân tố khả năng tiếp cận vốn của các doanh nghiệp trên địa bàn được mô tả qua bảng các nhân tố trong phương trình hồi quy sau (Variable in the equation). Hai nhân tố được hình thành từ quá trình phân tích nhân tố (EFA) trong đó nhân tố có

sự tác động mạnh vào khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp là nhân tố thứ hai (Nhân tố cơ chế chính sách tín dụng của ngân hàng) vì căn cứ vào các giá trị sig = 0,000, tiếp theo là nhân tố từ năng lực tiếp cận vốn của doanh nghiệp với giá trị sig = 0,013.

**Bảng 17: Các nhân tố tác động đến khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp**

		B	S.E.	Wald	df	Sig.	Exp(B)
Step 1 <sup>a</sup>	Nhân tố nhóm 1	0,087	0,196	0,199	1	0,015	0,916
	Nhân tố nhóm 2	0,758	0,215	12,464	1	0,000	0,469
	Hằng số	0,332	0,190	3,066	1	0,080	0,718

(Nguồn: khảo sát thực tế năm 2013)

Từ bảng trên ta có phương trình hồi quy:  $D = 0,332 + 0,087F1 + 0,785F2$ .

Từ kết quả phân tích mô hình logit về khả năng tiếp cận vốn tín dụng của doanh nghiệp tại địa phương, tác giả có một số nhận định như sau:

Trước hết cần đặc biệt chú trọng vào nhân tố thứ hai: nhân tố về lãi suất, thủ tục, thời hạn và thời gian xem xét cho vay. Điều này cho thấy, thời gian cho vay phù hợp với mục đích vay vốn, quy trình xem xét nhanh chóng, thủ tục vay vốn tín dụng càng rõ ràng, kết hợp giảm lãi suất thì khả năng tiếp cận và vay được vốn của doanh nghiệp càng được nâng cao.

Vấn đề quan trọng thứ hai là những trở ngại từ kiến thức và năng lực tiếp cận vốn của doanh nghiệp cũng gây khó khăn, trở ngại lớn cho doanh nghiệp trong quá trình tiếp cận tín dụng.

**4. Kết luận**

Dựa trên cơ sở lý thuyết và những nghiên cứu thực tế, ta thấy các DNN&V tại Trà Vinh có nguồn vốn hoạt động còn rất hạn chế, trình độ quản lý chưa cao,... nên khi tiếp cận với nguồn vốn tín dụng ngân hàng thì không phải doanh nghiệp nào cũng đủ điều kiện vay vốn. Với quy mô vốn nhỏ, tài sản đảm bảo ít, khả năng lập dự án còn yếu, thông tin thiếu minh bạch,... đã làm cho các ngân hàng chưa thật sự tin tưởng vào khả năng trả nợ và sự phát triển của doanh nghiệp dẫn đến việc tiếp cận vốn của ngân hàng là rất khó khăn. Ngoài những nguyên nhân cơ bản xuất phát từ chính bản thân của các DNN&V thì một số nguyên nhân từ cơ chế chính sách tín dụng của ngân hàng như lãi suất, thủ tục vay vốn, thời hạn cho vay và thời gian xem xét cho vay cũng góp phần tăng thêm khó khăn cho doanh nghiệp trong việc tiếp cận vốn.



Theo số liệu điều tra, loại hình doanh nghiệp hoạt động tại Trà Vinh đa phần là doanh nghiệp tư nhân và công ty TNHH. Chính vì vậy quy mô doanh nghiệp dựa vào vốn đăng ký kinh doanh và lượng lao động hằng năm đa số là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ.

Thông qua việc sử dụng phương pháp phân tích hồi quy theo mô hình Binary logistic, đề tài đã xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn của các DNN&V. Mô

hình Binary Logistic với hai nhân tố: nhân tố năng lực tiếp cận vốn từ phía doanh nghiệp và nhân tố cơ chế chính sách tín dụng của ngân hàng. Từ đó đề xuất các giải pháp nhằm giúp các doanh nghiệp có thể dễ dàng tiếp cận vốn tín dụng hơn trong giai đoạn khó khăn hiện nay, những ý kiến này chỉ là đóng góp nhỏ nên rất cần sự phối hợp giữa doanh nghiệp, các TCTD, các ngành và các tổ chức có liên quan trong quá trình thực hiện.

### Tài liệu tham khảo

- Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang. 2009. *Nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh*, Nhà xuất bản Thống kê. tr 135-142.
- Chen Hong và Wei Jian Ye. 2009. *Growing Characters, Influencing Factors and Supporting Policies of Medium-sized and Small Technological Enterprises – An Analysis of the Survey of Medium-sized and Small Technological Enterprises in Taiyuan Development Zone for High and New Technological Industry*. Journal of North University of China (Social Science Edition), No. 4.
- Onwumere, J. 2008. *Policy Issues in Enhancing the Output Of Agribusiness Small And Medium Scale Piggery Enterprises (AGRI-SMEs) in Abia State*. Journal of Agricultural Extension, Vol 12, No. 2.
- Nguyễn Đăng Dờn. 2005. *Tín dụng ngân hàng*. Nhà xuất bản Thống kê. Hà Nội.
- Nguyễn Đình Hương. 2002. *Giải pháp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc Gia. Hà Nội.
- Nguyễn Thị Cành. 2008. *Khả năng tiếp cận các nguồn tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam*. Tạp chí Kinh tế Phát triển, (212).
- Võ Thành Danh. 2006. *Khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng của các doanh nghiệp tư nhân ở đồng bằng Sông Cửu Long*. Tạp chí nghiên cứu kinh tế, (367).
- Hoàng Minh. 2007. *Tín dụng ngân hàng đối với sự phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa*. Tạp chí Ngân hàng, (13).
- Nguyễn Quốc Nghi. 2010. *Nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng hỗ trợ của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở TP Cần Thơ*. Tạp chí Ngân hàng, (57).